

TỜ TRÌNH

Về việc xin thẩm định và phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2035

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai.

Căn cứ Luật Xây dựng ban hành năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ban hành năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng về Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND ngày 08/12/2006 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai đến năm 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 05/10/2018 của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2035.

Trên cơ sở đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2035 do Trung tâm Quy hoạch Xây dựng lập. Nay Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ lập Tờ trình kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng thẩm định và phê duyệt quy hoạch với nội dung sau:

1. Tên quy hoạch: Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2035.

2. Địa điểm và ranh giới quy hoạch:

* Địa điểm quy hoạch: Thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

* Ranh giới quy hoạch:

- Phía Bắc giáp xã Ia Kla, Ia Dok.
- Phía Nam giáp xã Ia Kriêng, Ia Phôn.
- Phía Đông giáp xã Ia Kriêng, Ia Krêl.
- Phía Tây giáp xã Ia Phôn, Ia Kla.

3. Quy mô quy hoạch:

- Hiện trạng dân số cuối năm 2018, đầu năm 2019 là: 14.238 người. Tỷ lệ

tăng dân số tự nhiên là 1,98%. Diện tích tự nhiên toàn thị trấn là 1.544,50 ha. Hiện trạng đất xây dựng đô thị là 281,27 ha chiếm 18,21%.

- Quy mô dân số:

+ Định hướng dân số đến năm 2025: 15.000-17.000 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến 2025: 1,70%. Tỷ lệ tăng dân số cơ học 2025: 2,80%.

+ Định hướng dân số đến năm 2035: 26.500-27.000 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến 2035: 1.65%. Tỷ lệ tăng dân số cơ học 2035 : 2,35%.

- Quy mô đất xây dựng đô thị:

+ Định hướng đất xây dựng đô thị đến năm 2025: 300 ha - 400 ha, dự phòng phát triển, hỗn hợp: 60 ha – 70 ha.

+ Định hướng đất xây dựng đô thị đến năm 2035: 400 ha - 540 ha, dự phòng phát triển, hỗn hợp: 100 ha - 120 ha.

- Tỷ lệ lập quy hoạch: Lập quy hoạch chung xây dựng với tỷ lệ: 1/5.000

4. Tính chất đô thị và các chỉ tiêu quy hoạch:

4.1. Tính chất đô thị:

- Thị trấn Chư Ty là thị trấn huyện lỵ huyện Đức Cơ, trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng an ninh của huyện Đức Cơ; có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng- an ninh của tỉnh Gia Lai và vùng Tây nguyên.

- Là đô thị trung tâm của Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc Tế Lệ Thanh. Là đầu mối giao thương và điểm trung chuyển hàng hóa, khách du lịch quan trọng trên tuyến hành lang Đông- Tây giữa hai nước Việt Nam- Campuchia, đảm bảo cung ứng dịch vụ hậu cần cho hoạt động của khu vực cửa khẩu. Là địa điểm du lịch sinh thái và điểm dừng chân lưu trú cho khách du lịch quốc tế qua Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

4.2. Các chỉ tiêu quy hoạch:

a. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất:

Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị khoảng :170 - 200 m²/người. Trong đó một số chỉ tiêu như sau:

- Chỉ tiêu đất dân dụng	: 70 - 90 m ² /người. Trong đó:
+ Chỉ tiêu sử dụng đất ở đô thị	: 45 - 55 m ² /người.
+ Chỉ tiêu đất công trình dịch vụ công cộng	: $\geq 12,0$ m ² /người.
+ Chỉ tiêu đất cây xanh	: ≥ 7 m ² /người.
+ Chỉ tiêu đất giao thông	: ≥ 7 m ² /người.
- Chỉ tiêu đất ngoài dân dụng	:100 - 110 m ² /người. Trong đó

gồm:

+ Đất công trình trụ sở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp cấp huyện, tỉnh

: 10,0 - 15,0 m²/người.

+ Đất công trình công cộng cấp huyện : ≥ 10 m²/người.

+ Đất cây xanh cách ly, chuyên đề, ... : ≥ 15 m²/người.

+ Đất TDTT cấp huyện : ≥ 5 m²/người.

+ Đất giao thông chính đô thị, đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật đầu mối

: ≥ 12 m²/người.

+ Đất công nghiệp –TTCN : 20 - 35 m²/người.

+ Đất an ninh, quốc phòng, đất tôn giáo, đất hỗn hợp, đất khác...

: 20 – 30 m²/người.

Bảng chỉ tiêu công trình dịch vụ đô thị

Loại công trình	Cấp quản lý	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất đai tối thiểu	
		Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Giáo dục					
a. Trường mẫu giáo	Đơn vị ở	chỗ/1000người	50	m ² /1 chỗ	15
b. Trường tiểu học	Đơn vị ở	chỗ/1000người	65	m ² /1 chỗ	15
c. Trường trung học cơ sở	Đơn vị ở	chỗ/1000người	55	m ² /1 chỗ	15
d. Trường phổ thông trung học, dạy nghề	Đô thị	chỗ/1000người	40	m ² /1 chỗ	15
2. Y tế					
a. Trạm y tế	Đơn vị ở	trạm/1000người	1	m ² /trạm	500
b. Bệnh viện đa khoa	Đô thị	giường/1000người	4	m ² /giườngbệnh	100
3. Thể dục thể thao					
Sân vận động	Đô thị			m ² /người ha/công trình	0,8 2,5
Trung tâm TDTT	Đô thị			m ² /người ha/công trình	0,8 3,0
4. Văn hoá					
Thư viện	Đô thị			ha/công trình	0,5
Cung văn hoá	Đô thị	số chỗ/ 1000người	8	ha/công trình	0,5
Cung thiếu nhi	Đô thị	số chỗ/ 1000người	2	ha/công trình	1,0
5. Chợ	Đơn vị ở Đô thị	cung trình/đơn vị ở	1	ha/công trình	0,2 0,8

b. Chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật áp dụng theo thông tư 01/2016/TT-BXD ngày 01/2/2016 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình Hạ tầng kỹ thuật.

Bảng chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật

Số TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm tính	
			2019-2025 (Tiêu chuẩn đô thị loại V)	2026-2035 (Tiêu chuẩn đô thị loại V)
1	Giao thông			
	Đường chính đô thị			
	- Mật độ đường (tính đến đường cấp khu vực)	km/km ²	≥ 6,5	≥ 8
	- Tỷ lệ đất giao thông/đất đô thị	%	≥ 13	≥ 18

	- Diện tích đất giao thông/dân số	m ² /người	≥ 7	≥ 7
	- Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 1	≥ 2
2	Cấp nước			
	Tiêu chuẩn cấp nước đô thị	L/người/ngày	≥ 80	100
	- Tỷ lệ cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	100	100
	Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp	m ³ /ha-ngđ	35	35
3	Thoát nước bẩn, quản lý chất thải rắn			
	Tiêu chuẩn nước thải dân dụng	% cấp nước	80%	80%
	Thu gom chất thải rắn			
	- Tiêu chuẩn chất thải rắn phát sinh	(Kg/ng.ng)	0,8	1,0
	- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	≥ 85	≥ 90
4	Cấp điện			
	- Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	kw/ng/năm	≥ 250	≥ 350
	- Tiêu chuẩn cấp điện công cộng và dịch vụ		30% sinh hoạt	30% sinh hoạt
	- Tiêu chuẩn cấp điện công nghiệp - TTCN	kw/ha	140 -250	140 - 250

5. Nội dung điều chỉnh quy hoạch chung:

5.1. Định hướng phát triển không gian đô thị:

Theo địa giới hành chính của thị trấn Chư Ty, thì việc định hướng phát triển đô thị theo 3 hướng chính là hướng Bắc, Đông Bắc và hướng Tây đây là những khu vực khá thuận lợi. Còn khu vực phía Nam và Đông Nam địa hình chia cắt lớn nhiều hợp thủy ít thuận lợi cho phát triển chủ yếu khai thác yếu tố cảnh quan cây xanh mặt nước cho đô thị.

Định hướng không gian đô thị thành 4 khu vực chính như sau:

- **Khu vực 1:** Khu trung tâm hành chính- văn hóa, hiện tại là vùng lõi của đô thị phía Đông thị trấn đến khu vực đồi Chư Ty, bao gồm các công trình công cộng, trụ sở các cơ quan hành chính, giáo dục, văn hóa, thể thao, công viên,... và khu dân cư đã ổn định dọc các tuyến đường trục chính như: Quang Trung, Nguyễn Văn Linh, Võ Thị Sáu, Trần Hưng Đạo. Khu vực này chủ yếu tập trung chỉnh trang về mặt kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng khu di tích chiến thắng Chư Ty, công viên Đức Cơ và một số công trình thể dục, thể thao; nâng cấp hoàn chỉnh các tuyến đường giao thông và cơ sở hạ tầng thiết yếu, hình thành vùng lõi ổn định của thị trấn.

- **Khu vực 2:** Khu trung tâm thương mại, là khu đô thị dọc tuyến đường Quang Trung từ khu vực đồi Chư Ty đến ngã ba Sung le. Hiện tại khu vực này đã cơ chợ Đức Cơ, một số siêu thị nhỏ, hệ thống cửa hàng của các hộ kinh doanh và khu dân cư đã ổn định dọc các tuyến đường trục chính như: Quang Trung, Phan Đình Phùng, Phạm Văn Đồng, Trường Chinh, Kpă Klong, Tăng Bạt Hổ. Khu vực này chủ yếu đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh các tuyến đường giao thông và cơ sở hạ tầng thiết yếu, bố trí quỹ đất để kêu gọi thu hút đầu tư phát triển thương mại.

- **Khu vực 3:** Khu vực mở rộng quy hoạch xây dựng thị trấn về phía Tây, sẽ hình thành trung tâm dịch vụ và du lịch. Bao gồm khu vực hai bên đường Quang Trung, đoạn từ ngã ba Sung Le đến hết ranh giới phía Tây thị trấn. Đây là khu vực

định hướng để phát triển, mở rộng đô thị. Hình thành các khu dân cư mới tại khu vực đối diện trường Tiểu học Kim Đồng và khu vực phía Tây Nam trụ sở Công an huyện. Ngoài khu dân cư và các công trình hiện có, sẽ quy hoạch bố trí quỹ đất để phát triển thương mại- dịch vụ, sân vận động và nhà trẻ mẫu giáo. Cải tạo các hồ nước hiện có và từng bước hỗ trợ, định hướng cho nhân dân chuyển đổi công năng khu dân hiện hữu mật độ thấp thành các địa điểm du lịch nghỉ dưỡng theo mô hình Homestay.

- **Khu vực 4:** Khu vực vùng ven trung tâm thị trấn, bao gồm các khu dân cư xen kẽ đất nông nghiệp dọc tuyến suối Tổ dân phố 5 (phía Bắc thị trấn) và cuối đường Tăng Bạt Hổ, Kpã KLong, làng Trol Đen (phía Nam thị trấn). Định hướng khu vực này là khu dân cư mật độ thấp, nhà vườn gắn với cảnh quan sinh thái nông nghiệp ven đô thị.

5.2. Quy hoạch sử dụng đất:

- Quy hoạch định hướng đến năm 2035 quỹ đất thị trấn cần mở rộng và phát triển thêm về phía Tây, Bắc và phía Đông Bắc.

- Cơ cấu sử dụng đất toàn thị trấn như sau:

Bảng cơ cấu sử dụng đất giai đoạn đến năm 2025

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng cuối năm 2018 Dân số 14.238 người			Định hướng đến năm 2025 Dân số 19.000-20.000 người		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ Tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ Tiêu (m ² /người)
A	SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH THỊ TRẤN CHƯ TY	1.544,50	100%		1.544,50	100%	
I	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	281,27	18,21%	197,55	384,14	24,87%	192,07
1	ĐẤT DÂN DỤNG	213,75	13,84%	150,13	283,08	18,33%	141,54
1.1	Đất ở	77,76	5,03%	54,61	103,69	6,71%	51,84
<i>1.1.1</i>	<i>Đất ở hiện trạng</i>	<i>77,76</i>			<i>77,76</i>		
<i>1.1.2</i>	<i>Đất ở định hướng quy hoạch</i>				<i>25,93</i>		<i>45,00</i>
1.2	Đất công trình công cộng, dịch vụ đô thị	38,11	2,47%	26,77	65,19	4,22%	32,60
<i>1.2.1</i>	<i>Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước</i>	<i>7,97</i>		<i>5,60</i>	<i>24,66</i>		
<i>1.2.2</i>	<i>Đất công cộng, thương mại - dịch vụ</i>	<i>6,07</i>	<i>0,39%</i>	<i>4,26</i>	<i>11,12</i>	<i>0,72%</i>	<i>5,56</i>
<i>1.2.3</i>	<i>Đất y tế</i>	<i>5,02</i>		<i>3,53</i>	<i>5,02</i>		<i>2,51</i>
<i>1.2.4</i>	<i>Đất giáo dục - đào tạo</i>	<i>19,05</i>		<i>13,38</i>	<i>24,39</i>		<i>12,20</i>
1.3	Đất văn hóa, sinh hoạt cộng đồng, công viên, cây xanh, thể dục thể thao	18,37	1,19%	12,90	29,80	1,93%	14,90
1.4	Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	79,51	5,15%	55,84	84,39	5,46%	42,20
2	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	67,52	4,37%		101,06	6,54%	
2.1	Đất giao thông đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật	40,40	2,62%	28,37	48,63	3,15%	24,32
2.2	Đất an ninh, quốc phòng	12,55	0,81%		11,60	0,75%	
2.3	Đất di tích lịch sử	6,15	0,40%		6,76	0,44%	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6,74	0,44%		6,74	0,44%	
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	1,68	0,11%		1,68	0,11%	
2.6	Đất hỗn hợp (Công cộng, thương mại - dịch vụ, dân cư...)				17,29	1,12%	30,00
2.7	Đất dự phòng phát triển				8,36	0,54%	
II	ĐẤT KHÁC	1.263,23	81,79%		1.160,36	75,13%	
3.1	Đất nông nghiệp	1.177,54	76,24%		1.106,62	71,65%	
	<i>Đất lúa</i>	<i>6,72</i>			<i>6,72</i>		
	<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	<i>1.170,82</i>			<i>1.099,90</i>		
3.2	Đất mặt nước	45,41	2,94%		45,41	2,94%	
3.3	Đất chưa sử dụng	40,28	2,61%		8,33	0,54%	
B	SỬ DỤNG ĐẤT NGOÀI ĐỊA GIỚI	20,12			26,93		

	HÀNH CHÍNH THỊ TRẦN CHƯ' TY					
1	Đất khu sản xuất, thương mại - dịch vụ (xã Ia Krêl)	5,12			7,92	
2	Nghĩa trang huyện (xã Ia Kriêng)	10,00			10,00	
3	Bãi xử lý rác thải (xã Ia Kriêng)	5,00			5,00	
4	Bãi đậu xe tải (xã Ia Kriêng)				0,96	
5	Bãi đậu xe tải (xã Ia Kla)				1,65	
6	Trạm xử lý nước thải phía Bắc (xã Ia Kla)				1,40	
7	Đất hỗn hợp (Công cộng, thương mại - dịch vụ, dân cư...)					

Bảng cơ cấu sử dụng đất giai đoạn đến năm 2035

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng cuối năm 2018 Dân số 14.238 người			Định hướng đến năm 2035 Dân số 26.500-27.000 người		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ Tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ Tiêu (m ² /người)
A	SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH THỊ TRẦN CHƯ' TY	1.544,50	100%		1.544,50	100%	
I	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	281,27	18,21%	197,55	660,53	42,77%	244,64
1	ĐẤT DÂN DỤNG	213,75	13,84%	150,13	399,01	25,83%	147,78
1.1	Đất ở	77,76	5,03%	54,61	161,70	10,47%	59,89
1.1.1	Đất ở hiện trạng	77,76			113,48		
1.1.2	Đất ở định hướng quy hoạch				48,22		
1.2	Đất công trình công cộng, dịch vụ đô thị	38,11	2,47%	26,77	74,10	4,80%	27,44
1.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước	7,97		5,60	17,21		
1.2.2	Đất công cộng, thương mại - dịch vụ	6,07	0,39%	4,26	30,99	2,01%	11,48
1.2.3	Đất y tế	5,02		3,53	5,02		1,86
1.2.4	Đất giáo dục - đào tạo	19,05		13,38	20,88		7,73
1.3	Đất văn hóa, sinh hoạt cộng đồng, công viên, cây xanh, thể dục thể thao	18,37	1,19%	12,90	43,94	2,84%	16,27
1.4	Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	79,51	5,15%	55,84	119,28	7,72%	44,18
2	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	67,52	4,37%		261,52	16,93%	
2.1	Đất giao thông đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật	40,40	2,62%	28,37	58,44	3,78%	
2.2	Đất an ninh, quốc phòng	12,55	0,81%		11,60	0,75%	
2.3	Đất di tích lịch sử	6,15	0,40%		6,76	0,44%	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6,74	0,44%		6,74	0,44%	
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	1,68	0,11%		1,68	0,11%	
2.6	Đất hỗn hợp (Công cộng, thương mại - dịch vụ, dân cư...)				120,53	7,80%	
2.7	Đất dự phòng phát triển				55,77	3,61%	
II	ĐẤT KHÁC	1.263,23	81,79%		883,97	57,23%	
3.1	Đất nông nghiệp	1.177,54	76,24%		838,56	54,29%	
	Đất lúa	6,72			6,72		
	Đất sản xuất nông nghiệp	1.170,82			831,84		
3.2	Đất mặt nước	45,41	2,94%		45,41	2,94%	
3.3	Đất chưa sử dụng	40,28	2,61%				
B	SỬ DỤNG ĐẤT NGOÀI ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH THỊ TRẦN CHƯ' TY	20,12			121,93		
1	Đất khu sản xuất, thương mại - dịch vụ (xã Ia Krêl)	5,12			7,92		
2	Nghĩa trang huyện (xã Ia Kriêng)	10,00			10,00		
3	Bãi xử lý rác thải (xã Ia Kriêng)	5,00			5,00		
4	Bãi đậu xe tải (xã Ia Kriêng)				0,96		
5	Bãi đậu xe tải (xã Ia Kla)				1,65		
6	Trạm xử lý nước thải phía Bắc (xã Ia Kla)				1,40		

7	Đất hỗn hợp (Công cộng, thương mại - dịch vụ, dân cư...)				95,00		
---	--	--	--	--	-------	--	--

6. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:

- Chuẩn bị nền đất xây dựng: Dựa vào ưu thế nền đất cao, căn cứ vào cốt nền hiện hữu sẽ sử dụng phương pháp san lấp cân bằng đất đai tại chỗ.

- Cao độ thiết kế:

+ Cao độ thiết kế cao nhất : 451,53 m

+ Cao độ thiết kế thấp nhất : 379,00 m

+ Cao độ thiết kế trung bình : 415,27 m

- Khu dân cư xây dựng hệ thống mương thoát nước chung một nửa.

- Độ dốc nền từng khuôn viên công trình đạt $i=0,4\% \div 5,0\%$ để đảm bảo thoát nước tự chảy.

6.2. Quy hoạch hệ thống giao thông:

- Giao thông đối ngoại:

+ Nâng cấp các trục đường liên xã đi xã Ia Kla (đường Cách Mạng), Ia Kriêng (đường Kpă Klong, Nguyễn Thái Học), Ia Pnôn (đường Phan Bội Châu), ... các tuyến đường có chỉ giới 25-30m, mặt đường bê tông nhựa rộng 14m

- Giao thông chính đô thị: Lấy trục Quốc lộ 19 là trục chính đô thị, xây dựng dải phân cách rộng 2m, mặt đường bê tông nhựa rộng 2x9,5m.

+ Trong giai đoạn từ nay đến năm 2025, Quy hoạch mới tuyến đường Lê Đại Hành (đường vành đai phía Bắc) chỉ giới 30m, tổng chiều dài toàn tuyến khoảng 4,33 Km điểm đầu từ đường Thanh Niên và điểm cuối đầu nối vào đường Quốc lộ 19 tại tổ dân phố 7.

+ Quy hoạch đường vành đai phía Nam thành đường khu vực có chiều dài toàn tuyến là 5,77km. Trong đó, Quy hoạch mới 3,07 km đoạn từ đường Tăng Bạt hổ đến đường Quốc lộ 19 (tổ dân phố 7) có chỉ giới giao thông là 30m. Đoạn còn lại được quy hoạch chỉ giới giao thông là 20m, bao gồm tuyến đường Lê Lai (0,61 km) được quy hoạch nối dài từ đường Lê Duẩn đến đường Kpă Klong (0,75 Km) và và đoạn từ trường Quang trung đến đường liên xã (0,43Km); điều chỉnh chỉ giới đường Siu Blêh thành 20m (0,58 Km).

+ Chính trang, nâng cấp đường Anh hùng Núp hiện có, chỉ giới 30m, xây dựng dải phân cách rộng 2m, mặt đường bê tông nhựa rộng 2x9,5m, chiều dài 1,75Km, và quy hoạch mới đoạn từ đường Cách Mạng đến đường vành đai phía Bắc, có chỉ giới là 20m. Giai đoạn đến năm 2035, dự kiến quy hoạch mới đoạn từ đường Vành đai phía Bắc về phía Tây đồng thời nâng cấp đường Anh Hùng Núp thành đường liên khu vực kết nối với đường Tránh Quốc lộ 19 và là trục giao thông chính để phát triển các khu vực dân cư phía Tây Bắc của thị trấn;

+ Quy hoạch mới tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng đi trạm xử lý nước thải phía Bắc và kết nối với trục đường tránh Quốc lộ 19, đi xã Ia Kla, chiều dài khoảng 2,1km.

+ Quy hoạch mới trục đường Nguyễn Du đoạn từ Tôn Đức Thắng đi xã Ia Dok có chỉ giới 30m, kết hợp với trục đường Trần Hưng Đạo hình thành các tuyến đường khu vực mới kết nối các khu dân cư phía Bắc và các khu dân cư thuộc xã Ia

Dok với trung tâm thị trấn Chư Ty.

- Giai đoạn ngoài năm 2050 dự kiến quy hoạch tuyến đường tránh Quốc lộ 19 có chỉ giới 50m, tổng chiều dài dự kiến đầu tư là 8,50 km.

- Công trình đầu mối:

+ Bến xe huyện hiện nay đã đảm bảo về quy mô nhưng cần đầu tư chỉnh trang và nâng cấp về cơ sở hạ tầng, bổ sung các công trình chức năng cần thiết cho bến xe nhằm phục vụ nhu cầu vận tải hành khách liên huyện, liên tỉnh.

+ Quy hoạch mới bãi đậu xe tải tại khu vực phía Đông thị trấn giáp trên đường Nguyễn Thái Học (đi xã Ia Kriêng), khu vực thôn Chư Bô (thuộc xã Ia KLa).

+ Quy hoạch các bãi đậu xe trong đô thị trên đường Anh Hùng núp (0,27ha), trên đường Tôn Đức Thắng (0,4ha), giáp Công an Huyện (0,17ha)

Bảng tổng hợp hệ thống giao thông khu vực nội thị (đến đường cấp khu vực trở lên)

Stt	Tên loại đường	Lòng đường (m)	Dải Phân cách (m)	Vĩa hè (m)	Chỉ giới giao thông (m)	Ghi chú
1	Mặt cắt 1-1	10,5x2	2,0	8,5x2	40,0	
2	Mặt cắt 1A-1A	21		14,5x2	50,0	Đường Quốc lộ 19 đoạn ngoài thị trấn
3	Mặt cắt 2-2	9,5x2	2,0	4,5 x 2	30,0	
4	Mặt cắt 3-3	14,0-16,0		(7,0-8,0)x2	30,0	
5	Mặt cắt 4-4	10,5		7,25+9,75	27,5	
6	Mặt cắt 5-5	10,5		7,25x2	25,0	
7	Mặt cắt 6-6	10,5		4,75x2	20,0	
8	Mặt cắt 6A-6A	10,5		4,75+7,25	22,5	Điểm đầu từ đ.Tăng Bạt Hồ đến điểm cuối đ.Nguyễn Văn Trỗi
9	Mặt cắt 7-7	10,5		3,25x2	17,0	
10	Mặt cắt 8-8	7,5		4,5x2	16,5	
11	Mặt cắt 9-9	2x10,5	13,0	5,0x2	44,0	
12	Mặt cắt 10-10	10,5	5,0 (dải cây xanh ta-luy)	4,75x2	25,0	
13	Mặt cắt 11-11	25,0		12,5x2	50,0	

6.3. Quy hoạch hệ thống cấp điện:

- Hiện tại toàn thị trấn được cấp điện từ TBA trung gian 110/35/22KV Đức Cơ, công suất 1x25MVA

- Căn cứ trên quy hoạch sử dụng đất thị trấn Chư Ty giai đoạn 2025 đến 2035.

- Căn cứ Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035.

- Thiết kế lưới điện 110KV khu vực Đức Cơ tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020.

+ Nâng công suất trạm 110/35/22KV Đức Cơ từ 1x25MVA thành 2x25MVA

- Thiết kế lưới điện 110KV khu vực Đức Cơ tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025.

+ Xây dựng mới trạm 110/35/22KV Lệ Thanh quy mô công suất 2x40MVA lắp trước 1 máy giai đoạn 2021-2025 cấp điện cho khu kinh tế Cửa khẩu Lệ Thanh và bán điện qua Campuchia.

- + Xây dựng mới đường dây 110KV từ trạm 220KV Chư Sê đi trạm 110KV Đức Cơ.
- + Xây dựng mới đường dây 110KV từ trạm 110KV Đức Cơ đi trạm 110KV Ia Grai
- + Xây dựng mới nhánh rẽ đường dây 110KV mạch kép đầu nối từ trạm 110KV Lệ Thanh chuyển tiếp trên đường dây 110KV Đức Cơ – Ia Grai.
- Thiết kế lưới điện 110KV khu vực Đức Cơ tỉnh Gia Lai giai đoạn 2031-2035.
- + Nâng công suất trạm 110/35/22KV Lệ Thanh từ 1x40MVA thành 2x40MVA
 - Tổng công suất cấp điện tính toán cho toàn thị trấn: $P = 17.507 \text{ KW}$.
 - Chọn hệ số sử dụng $K_{sd} = 0,7$; hệ số $\cos\varphi = 0,8$
 - Tổng công suất của các trạm biến áp phụ tải $S = 15.318 \text{ KVA}$.
 - Mạng điện phân phối:
 - Cấp điện áp chuẩn: 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất.
 - Đối với trạm biến áp cấp điện cho phụ tải dân sinh trong khu vực đô thị có bán kính $\leq 300\text{m}$ hoặc $\leq 800\text{m}$ tùy thuộc vào mật độ phụ tải ; ở những địa bàn nông thôn, vùng xa trung tâm có mật độ dân cư thấp hơn có thể cho phép $\leq 1000\text{m}$.
 - Các trạm hạ thế xây dựng tại các khu cây xanh theo quy hoạch. Bán kính cấp điện không quá 300m trong đô thị và 500m ngoài đô thị.
 - Gam máy biến áp: Máy biến áp 3 pha sử dụng gam công suất 160, 250, 320, 400, 560, 630KVA
 - Loại trạm biến áp: Đối với khu đô thị sử dụng trạm kios (hộp bộ), trạm ngầm, trạm xây, trạm 1 cột, đối với khu vực nông thôn sử dụng loại trạm treo.
 - Rà soát lại các trạm phân phối hiện trạng: Dỡ bỏ, nâng công suất hay thay thế sao cho phù hợp với quy hoạch.
 - Chiếu sáng đô thị:
 - + Lưới điện chiếu sáng giao thông trong thị trấn dùng 3 pha có cấp điện áp 380/220V. Cấp ngầm cấp chiếu sáng dùng loại Cu/xlpe/dsta/pvc chôn trong mương đất. Hệ thống chiếu sáng bao gồm các đèn cao áp trên cột liên cần bố trí dọc theo các trục đường giao thông.
 - + Lưới chiếu sáng đường: Trên các trục đường chính dùng cáp ngầm, trên các đường nội bộ dùng dây nối ABC bắt chung cột với các đường dây 22KV và 0,4KV. Tiết diện đường trục chính từ 16mm^2 đến 25mm^2 , các nhánh rẽ với các đường dây nối 16mm^2 , với các đường cáp ngầm có thể nhỏ hơn 16mm^2 .
 - + Đèn chiếu sáng dùng bóng đèn thủy ngân cao áp 125W đến 250W hoặc bóng LED 70W đến 120W khoảng cách trung bình giữa các đèn 30m - 50m.

6.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

* Nguồn nước:

- Giai đoạn đầu từ nay đến 2025 tiếp tục sử dụng nguồn nước của 03 trạm cấp nước hiện hữu của thị trấn, tổng công suất $Q = 2.156\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$.
- Dự kiến đến năm 2026 hoàn thiện đầu tư xây dựng hệ thống cấp để cung cấp nước sạch phục vụ nhân dân. Cần xây dựng thêm 01 trạm cấp nước $Q=3.000\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$, dự kiến ngăn đập tràn suối Ia Krel xã Ia Dom làm hồ thủy lợi để lấy nước thô xử lý thành nước sạch bơm về thị trấn để cấp nước sinh hoạt cho

thị trấn Chư Ty và vùng lân cận trên địa bàn huyện.

* Phương án cấp nước sinh hoạt cho thị trấn:

- Bổ sung xây dựng các tuyến ống cấp nước mới phục vụ nhu cầu các khu chức năng xây dựng mới. Kết nối phù hợp với mạng lưới ống hiện hữu đảm bảo cấp nước đủ, liên tục, an toàn cho nhu cầu dùng nước của thị trấn theo các giai đoạn phát triển.

- Mạng lưới đường ống bố trí dạng vòng, cắt kết hợp thuận tiện cho việc phân phối nước đến các điểm tiêu thụ. Vật liệu ống bằng gang dẻo, nhựa HDPE.

- Tính toán mạng lưới ống cấp nước: Mạng lưới tuyến ống chuyển tải được tính bằng chương trình Waterwork, trên cơ sở tính toán bằng phương trình Hazenwiliam.

- Tiếp tục sử dụng mạng lưới ống hiện có và đặt mới các tuyến ống cho các khu chức năng xây dựng mới đảm bảo cấp nước đủ cho nhu cầu của thị trấn.

- Duy trì, bảo dưỡng mạng lưới đường ống tránh thất thoát.

- Áp lực dự kiến trong mạng cấp 1 vào giờ cao điểm là $\geq 15\text{m}$. đủ cấp nước cho nhà cao từ 2 – 3 tầng.

- Để điều hòa áp lực và lưu lượng nước giờ cao điểm hiện tại thị trấn hiện có 2 thủy đài, mỗi cái có dung tích $W = 100\text{ m}^3$, cao 20m. Khi xây dựng trạm xử lý cấp nước 3.000m³/ngày-đêm đặt 01 trạm bơm tăng áp tại đầu trị trấn và 01 trạm bơm tăng áp tại khoảng giữa đường ống từ nhà máy đến thị trấn.

- Nước được qua xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống: QCVN 01-2009/BYT rồi mới cấp cho sử dụng sinh hoạt.

* Cấp nước chữa cháy.

Chữa cháy áp lực thấp. Khi có cháy xe cứu hoả đến lấy nước tại các họng cứu hoả, áp lực cột nước tự do lúc này không được nhỏ hơn 10m. Họng cứu hoả được bố trí trên các tuyến ống 100mm trở lên, đồng thời phải tuân theo quy phạm phòng cháy chữa cháy của bộ Công an. Họng cứu hoả được đặt nổi trên mép đường, dọc theo đường phố, ở các ngã ba, ngã tư khoảng cách cách tường nhà tối thiểu 3m, cách mép ngoài của lòng đường tối đa 2.5m. Khoảng cách giữa các họng được xác định theo lưu lượng chữa cháy tính toán và đặc tính của từng loại họng, có thể từ 150 - 300m.

6.5. Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý môi trường:

* Giai đoạn đầu (từ năm 2019-2025):

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống mương thoát nước chung cho thị trấn để thu toàn bộ nước thải và nước mưa của nội thị xả ra sông suối. Nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình và các công trình công cộng phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại có ngăn lọc trước khi xả vào mương thoát chung. Trước khi thoát ra sông suối, tại cửa xả bố trí các bể xử lý sinh học nhiệm vụ lắng, cặn, chất rắn, xử lý nước trước khi thải ra môi trường tự nhiên sông suối.

- Tuyến mương thoát nước chung được xây dựng hai bên đường, hướng thoát về các khe tự thủy xung quanh thị trấn.

* Giai đoạn dài hạn (từ năm 2026-2035):

- Xây dựng giếng ngăn tràn tại miệng xả cống thoát nước chung để tách nước thải bản và nước mưa ban đầu ra khỏi cống chung để gom dẫn và bơm nước thải về 2 trạm xử lý nước thải tập trung đặt ở phía Bắc và Nam thị trấn.

- Toàn bộ nước thải và một phần nước mưa được đưa về khu trạm xử lý nước thải. Tại trạm xử lý nước, xây dựng 2 bể chứa dung tích $W1 = 500m^3$ /bể dự phòng khi mưa lớn và có van xả sự cố, dây chuyền xử lý nước thải bao gồm lý hóa và vi sinh.

- Tổng lưu lượng nước thải bằng 80% lượng nước cấp $Q = 2.918m^3$ /ngày-đêm.

* Hệ thống thoát nước mưa:

- Nạo vét và cải tạo các tuyến mương cống hiện có dọc theo một số tuyến đường hiện hữu tăng khả năng thoát nước như các tuyến đường chính...

- Xây dựng mới hệ thống thoát nước theo các tuyến đường kết nối với các tuyến thoát nước hiện hữu

- Hệ thống thoát nước mưa thị trấn được xây dựng mới kết hợp với hiện hữu bằng cống tròn, cống hộp bê tông cốt thép.

- Hướng thoát dốc theo hướng địa hình, thoát nước mưa được phân thành nhiều lưu vực chủ yếu thoát về các khe tụ thủy suối.

- Toàn bộ đô thị trấn Chư Ty chia ra làm 2 lưu vực thoát nước chính, phía Bắc đường Quang Trung, phía Nam đường Quang Trung. Trong mỗi lưu vực chính phân ra các lưu vực phụ:

Lưu vực số 1: (phía Bắc đường Quang Trung) hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới kết hợp với hiện hữu hướng thoát nước xuống các khe tụ thủy chảy về suối thuộc xã Ia KLa.

Lưu vực số 2: (phía Nam đường Quang Trung) hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới kết hợp với hiện hữu hướng thoát nước xuống các khe tụ thủy chảy về suối thuộc xã Ia Kriêng.

- Cống thoát nước mưa:

+ Cống thoát nước mưa sử dụng cống tròn bê tông ly tâm có đường kính từ D800 ; D1000; D1500.

+ Mương xây đá hộc rộng 500-800mm, sâu trung bình 700-1000mm. Các đoạn qua đường dùng cống hộp hoặc cống tròn bê tông cốt thép phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

* Hệ thống thoát nước thải:

- Lưu vực thoát nước thải theo lưu vực thoát mưa.

- Quy định lựa chọn hệ thống thoát nước: Khu vực đô thị cũ đã có mạng lưới thoát nước chung nên chọn sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng.

- Do địa hình đồi dốc một số khu vực nước thải không tự chảy về trạm xử lý nước thải nên phải bố trí 4 trạm bơm nước thải tự động ở phía Bắc và Nam thị trấn.

- Toàn thị trấn xây dựng 2 trạm xử lý nước thải tập trung có công suất $Q=1.500m^3$ /ngày-đêm vị trí ở phía Bắc và Nam thị trấn. xuất công nghiệp $Q=300m^3$ /ngày-đêm đặt tại Cụm công nghiệp – TTCN.

6.6. Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

- Chất thải rắn:

+ Khu xử lý chất thải rắn thị trấn Chư Ty hiện nay ở tại xã Ia Kriêng.

+ Rác thải được phân loại trong các hộ gia đình, rác hữu cơ và vô cơ riêng.

+ Tổng lượng rác thải : 21,6 tấn/ngày.

+ Rác hữu cơ được thu gom hằng ngày bằng xe chuyên dùng, số lượng xe cần để thu gom rác khoảng 5 xe, rác vô cơ một tuần thu gom 2 lần.

- Nghĩa trang: Khu nghĩa trang thị trấn Chư Ty hiện trạng ở tại xã Ia Kriêng.

6.7. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

Định hướng thông tin liên lạc:

- Tận dụng cơ sở hạ tầng hiện có, xây dựng và mở rộng mạng băng thông rộng đến các tổ dân phố, thôn, làng trên địa bàn thị trấn phục vụ nhu cầu sử dụng của người dân và công tác chỉ đạo, điều hành của Đảng và Nhà nước. Tiếp tục mở rộng băng thông Internet nội hạt và liên tỉnh đáp ứng nhu cầu của xã hội: triển khai mạng thông tin di động 4G và các thế hệ tiếp theo.

- Phát triển các điểm truy cập công cộng tại các địa điểm thích hợp với từng địa bàn cơ sở như: các trường học, nhà văn hóa, và các trung tâm giáo dục cộng đồng... để lắp đặt thiết bị nhằm thu hút và tạo điều kiện tốt nhất cho người dân có thể khai thác, sử dụng có hiệu quả các dịch vụ điện thoại cố định và truy cập internet.

- Thực hiện cáp quang hóa và ngầm hóa các đường cáp để đảm bảo chất lượng dịch vụ và mỹ quan đô thị, đặc biệt là dọc các tuyến đường, phố chính tại khu vực trung tâm thị trấn.

7. Một số quy định về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị:

- Vùng trung tâm hành chính huyện: Đây là khu vực có vai trò là trung tâm hành chính - chính trị của thị trấn, gắn với các không gian chức năng của đô thị như trung tâm hành chính, các công trình văn hoá, y tế, thương mại- dịch vụ, an ninh - quốc phòng... Định hướng cải tạo, bảo tồn, chỉnh trang mỹ quan đô thị, hệ thống giao thông, tăng mật độ xây dựng và tầng cao đối với các công trình nhà nước, công trình công cộng. Khu dân cư hiện hữu với mật độ xây dựng thấp, tăng mật độ cây xanh...

- Trục cảnh quan đô thị: Khai thác không gian dọc tuyến đường Quốc lộ 19 với các công trình thương mại - dịch vụ... tạo bộ mặt cho thị trấn Chư Ty.

- Vùng phát triển thương mại - dịch vụ: Phát triển dọc theo đường Quốc lộ 19, các khu vực phía Đông Bắc và phía Tây khu trung tâm thị trấn, kết hợp với các công trình thương mại dịch vụ hiện có trong vùng lõi của đô thị, kết hợp khai thác và phát triển các khu vực thương mại - dịch vụ xung quanh các khu di tích lịch sử của địa phương. Định hướng chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu, diện tích không gian cây xanh có tỷ lệ lớn, hòa nhập với cảnh quan tự nhiên và địa hình.

- Vùng kiến trúc công nghiệp: Khu sản xuất, kinh doanh tập trung nằm về phía Đông thị trấn. Định hướng phát triển hình ảnh khu công nghiệp hiện đại, nhiều cây xanh và môi trường sạch.

- Vùng cảnh quan đô thị Với ưu thế về địa hình, điều kiện cảnh quan thị trấn Chư Ty có nhiều lợi thế để khai thác không gian cảnh quan nhằm tạo nên những không gian cảnh quan đặc thù riêng. Hệ thống cảnh quan được chia thành các vùng cơ bản như sau:

- + Vùng cảnh quan khu trung tâm hành chính: nằm tại vị trí khu trung tâm hiện hữu, phía Bắc, định hướng phát triển thành khu trung tâm hành chính công cộng, thương mại - dịch vụ và khu ở mới. Tạo điểm nhấn quan trọng về cảnh quan cho thị trấn.

- + Vùng cảnh quan đô thị mới: nằm phía Tây, Tây Bắc và Đông Bắc của thị trấn, là khu vực có địa hình thuận lợi cho phát triển và mở rộng đô thị. Do đó, định hướng bố trí thêm các công trình công cộng, thương mại dịch vụ, thể dục thể thao,

hoa viên cây xanh,... nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển và tạo thêm điểm nhấn cho khu vực này .

+ Vùng cảnh quan văn hóa bản địa: Là khu vực gắn với phát triển kinh tế nông nghiệp và khu vực làng đồng bào của thị trấn, đóng vai trò là không gian văn hóa dân tộc bản địa kết hợp không gian xanh đậm.

8. Biện pháp bảo vệ môi trường:

Hiện nay nguồn nước ngầm trên địa bàn khu vực quy hoạch còn tương đối tốt. Nguồn nước mặt ô nhiễm, thu gom và xử lý chất thải rắn không hợp vệ sinh và việc thải nước thải không được xử lý ra môi trường,... là những nguyên nhân chính gây ô nhiễm nguồn nước. Nếu nguyên nhân này không xử lý triệt để thì chất lượng nguồn nước ngầm sẽ ngày càng xấu đi.

Môi trường không khí tại các khu vực quy hoạch hiện tại vẫn còn tương đối tốt. Trong tương lai nếu không có quy hoạch các dự án, sẽ kéo theo việc không được đầu tư cơ sở hạ tầng cũng như vật chất khu vực, điều này đồng nghĩa với việc gia tăng ô nhiễm môi trường không khí trong khu vực đặc biệt là bụi và tiếng ồn.

Các giải pháp kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường, kế hoạch quản lý và giám sát môi trường:

* Quy hoạch sử dụng đất và tổ chức không gian cảnh quan khu dân cư:

- Các khu chức năng được bố trí theo đúng quy phạm, có quy định mật độ xây dựng và phân đợt xây dựng, hạn chế được các tác nhân gây ô nhiễm trong quá trình xây dựng.

- Quy hoạch công viên cây xanh và tăng cường trồng cây xanh các công trình hạ tầng kỹ thuật và các trục giao thông.

* Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

- Hệ thống thu và xử lý nước thải, chất thải rắn: Xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng.

- Giao thông: Hệ thống giao thông đối nội phù hợp với tình hình thực tế và định hướng của quy hoạch thị trấn Chư Ty.

- Cấp nước: 100% hộ dân cư được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước thị trấn Chư Ty.

* Giảm thiểu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu:

- Cải tạo hệ thống thoát nước, sử dụng hệ thống cống bê tông đặt ngầm để tổ chức thoát nước mưa triệt để, tránh ngập úng cục bộ.

* Các giải pháp kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai:

- Chất lượng môi trường nước Quản lý việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận, kiểm soát việc thu gom chất thải rắn tại các hộ gia đình để tránh tình trạng xả rác bừa bãi xuống sông hồ, ống cống,...; đảm bảo diện tích cây xanh đúng tiêu chuẩn; chất lượng không khí, tiếng ồn; kiểm soát ô nhiễm trong quá trình xây dựng các dự án; trồng cây xanh cách ly, cây xanh môi trường, cây xanh ven đường để giảm nồng độ chất ô nhiễm trong không khí tại các tuyến giao thông có mật độ cao.

- Quản lý chất thải:

+ Nước thải: Được thu gom bằng hệ thống thoát nước thải (cống ngầm). nước thải trong khu vực được phân luồng xử lý như sau: nước thải sinh hoạt (khu dân cư xây dựng mới, khu dân cư hiện hữu và cải tạo, công cộng, TMDC,...) từ nhu cầu

tắm rửa, giặt giũ,... được thu gom vào hệ thống thu gom nước thải bản (cống ngầm) đưa trực tiếp về tuyến ống thoát nước thải trên các tuyến đường; nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi theo hệ thống cống ngầm đưa về các tuyến cống thoát nước thải. Nước thải theo đường cống thoát nước thải được đưa về trạm xử lý tập trung và được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 14-2008/BTNMT.

+ Chất thải rắn: Khuyến khích phân loại và thu gom chất thải rắn tại nguồn. Chất thải rắn phải được thu gom, vận chuyển đưa về điểm tập kết rác, sau đó đưa về khu xử lý rác của huyện. Chất thải rắn phải được thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của nhà nước về chất thải rắn nguy hại.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng Gia Lai xem xét thẩm định và phê duyệt đồ án Quy hoạch để có cơ sở thực hiện các bước tiếp theo. / *Ko2*

Nơi nhận:

- Như trên (photo gửi kèm hồ sơ);
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Lưu VT-UBND.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Nguyễn Hồng Lam